

II. WRITING

Bài tập & Hệ thống kiến thức liên quan

1. *My English is not good so I can't get the job I like*

 If

 Kiến thức liên quan: Câu điều kiện loại 2

- Diễn tả điều không có thật ở hiện tại.
- Cấu trúc:
 - If + S + V2/ed, S + would/could/might + V
- Động từ “to be” → luôn dùng “were” cho mọi chủ ngữ trong câu điều kiện loại 2.

 Ví dụ thêm:

- If I had more money, I would travel abroad.
- If she were taller, she could be a model.

1. *My English is not good so I can't get the job I like*

 If

2. *As soon as he found a steady job, he got married*

 No sooner

 Kiến thức liên quan: Đảo ngữ với “No sooner ... than”

- Dùng để nhấn mạnh hành động xảy ra **ngay sau** một hành động khác.
- Cấu trúc:
 - No sooner + had + S + V3 + than + S + V (past simple)
- Đây là cấu trúc có **đảo ngữ**, thường dùng trong văn viết trang trọng.

 Ví dụ thêm:

- No sooner had she entered the room than the phone rang.
- No sooner had I sat down than the teacher called me.

2. *As soon as he found a steady job, he got married*

 No sooner

3. Would you like me to finish the project this week?

→ I'll.....

Kiến thức liên quan: Câu đề nghị & câu điều kiện loại 1

- Câu gốc là một lời **đề nghị** lịch sự.
- Khi chuyển sang câu khác, ta dùng câu điều kiện loại 1 để diễn tả hành động sẽ làm nếu người khác muốn.

Cấu trúc:

- If you like, I'll + V...
- If you want, I'll + V...

Ví dụ thêm:

- I'll help you with your homework if you want.
- If you like, I'll go with you.

3. Would you like me to finish the project this week?

→ I'll

4. He doesn't run his own business any more

→ No longer

Kiến thức liên quan: Đảo ngữ với “No longer”

- Dùng để nhấn mạnh hành động không còn xảy ra nữa.
- **Cấu trúc:**
 - No longer + **trợ động từ** + S + V
- Đây là dạng **đảo ngữ** thường gặp trong văn viết hoặc văn trang trọng.

Ví dụ thêm:

- No longer do I believe his lies.
- No longer does she live here.

4. He doesn't run his own business any more

→ No longer

5. I waited 10 years to get the promotion in my career

 I spent

 Kiến thức liên quan: Cấu trúc **“spend time doing something”**

• **Cấu trúc:**

- **S + spend/spent + thời gian + V-ing**
- Diễn tả ai đó **dành thời gian** làm gì.

 Ví dụ thêm:

- She spent 3 hours doing her homework.
- They spent two weeks building the house.

5. I waited 10 years to get the promotion in my career

 I spent

BÀI TẬP Củng cố KIẾN THỨC NGỮ PHÁP

I. Câu điều kiện loại 2

Yêu cầu: Viết lại câu sử dụng cấu trúc điều kiện loại 2.

1. I don't have free time, so I can't travel abroad.

→ If

2. She isn't confident, so she can't speak in public.

→ If

3. He doesn't study hard, so he fails the exam.

→ If

4. They don't know English, so they can't apply for the job.

→ If

5. We don't live in the city center, so we can't go to the cinema easily.

→ If

II. Đảo ngữ với “No sooner ... than”

Yêu cầu: Viết lại câu bắt đầu bằng “No sooner...”.

1. As soon as she left the house, it started raining.

→ No sooner

2. As soon as I closed the door, someone knocked.

→ No sooner _____

3. As soon as they arrived, the meeting began.

→ No sooner _____

4. As soon as he finished lunch, he went out.

→ No sooner _____

5. As soon as I opened the book, the teacher called me.

→ No sooner _____

III. Lời đề nghị → câu điều kiện loại 1

Yêu cầu: Viết lại câu theo cấu trúc: *I'll... if you like/want.*

1. Would you like me to help you with your homework?

→ I'll _____

2. Do you want me to explain it again?

→ I'll _____

3. Shall I call her for you?

→ I'll _____

4. Do you want me to check your essay?

→ I'll _____

5. Would you like me to cook dinner tonight?

→ I'll _____

IV. Đảo ngữ với “No longer”

Yêu cầu: Viết lại câu bắt đầu bằng “No longer...”

1. He doesn't work here anymore.

→ No longer _____

2. She doesn't believe in fairy tales anymore.

→ No longer _____

3. They don't live together anymore.

→ No longer _____

4. I don't drive to work anymore.

→ No longer _____

5. We don't go to that restaurant anymore.

→ No longer _____

*** V. Cấu trúc “spend time doing something”**

Yêu cầu: Viết lại câu sử dụng cấu trúc “spend + time + V-ing”.

1. I waited 3 hours to see the doctor.

→ I spent _____

2. She waited 15 minutes to get her coffee.

→ She spent _____

3. They waited all day to hear the results.

→ They spent _____

4. We waited two weeks to get a reply.

→ We spent _____

5. He waited 10 years to buy this house.

→ He spent _____